

NGHỊ QUYẾT

Thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch bổ sung vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 82/BC-HĐND-KTNS ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025, với các nội dung như sau:

I. Nguồn vốn năm 2025

Tổng nguồn vốn năm 2025 là 5.994 tỷ 854 triệu đồng, trong đó vốn trong nước là 5.983 tỷ 688 triệu đồng, vốn nước ngoài là 11 tỷ 166 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương: 5.471 tỷ 439 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 694 tỷ 379 triệu đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.250 tỷ 660 triệu đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.485 tỷ đồng;
- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 41 tỷ 400 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương: 523 tỷ 415 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn trong nước: 512 tỷ 249 triệu đồng;
- Vốn nước ngoài: 11 tỷ 166 triệu đồng.

II. Phương án phân bổ: 5.994 tỷ 854 triệu đồng.**1. Vốn ngân sách địa phương: 5.471 tỷ 439 triệu đồng.****1.1. Nguồn chi xây dựng cơ bản tập trung: 694 tỷ 379 triệu đồng.**

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố: 303 tỷ 600 triệu đồng;
(quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)
- Trả nợ vay ODA (dự án Minh Lập - Lộc Hiệp): 15 tỷ 790 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương: 25 tỷ đồng;
- + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 10 tỷ đồng;
- + Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 15 tỷ đồng;
- Vốn tất toán các công trình đã quyết toán: 40 tỷ đồng;
- Thực hiện dự án: 280 tỷ đồng;
- + Dự án chuyển tiếp sang năm 2025: 280 tỷ đồng;
- Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030: 29 tỷ 989 triệu đồng.

1.2. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất: 3.250 tỷ 660 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố (thu của các huyện, thị xã, thành phố để lại chi xây dựng cơ bản theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND): 450 tỷ 996 triệu đồng;

- Hoàn trả ngân sách tỉnh:	1.583 tỷ đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương:	40 tỷ đồng;
+ Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt:	40 tỷ đồng;
- Thực hiện dự án:	946 tỷ 400 triệu đồng;
+ Dự án chuyển tiếp sang năm 2025:	946 tỷ 400 triệu đồng;
- Vốn đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:	76 tỷ 700 triệu đồng;
- Vốn lập quy hoạch:	153 tỷ 400 triệu đồng;
- Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030:	164 triệu đồng.
1.3. Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	1.485 tỷ đồng.
Trong đó:	
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương:	153 tỷ đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:	100 tỷ đồng;
+ Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025:	18 tỷ đồng;
+ Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư:	35 tỷ đồng;
- Thực hiện dự án:	1.329 tỷ 500 triệu đồng;
+ Dự án chuyển tiếp sang năm 2025:	615 tỷ 500 triệu đồng;
+ Dự án khởi công mới năm 2025:	714 tỷ đồng;
- Vốn Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh:	2 tỷ 500 triệu đồng.
1.4. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: (Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước)	41 tỷ 400 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách trung ương:	523 tỷ 415 triệu đồng.
2.1. Vốn trong nước:	512 tỷ 249 triệu đồng.
Trong đó:	
- Các chương trình mục tiêu quốc gia:	325 tỷ 549 triệu đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:	151 tỷ 850 triệu đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:	2 tỷ 457 triệu đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	171 tỷ 242 triệu đồng;
- Các chương trình mục tiêu:	186 tỷ 700 triệu đồng;
+ Dự án chuyển tiếp:	186 tỷ 700 triệu đồng.
2.2. Vốn nước ngoài (ODA):	11 tỷ 166 triệu đồng.
- Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở	

giai đoạn 2021 - 2025:

11 tỷ 166 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu tổng hợp, Biểu số 1, Biểu số 2, Biểu số 3).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP; các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Hằng



BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Kế hoạch Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024	Giải ngân 10 tháng đầu năm 2024		Ước thực hiện cả năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025		Ghi chú	
				Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:		
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
TỔNG SỐ											
I	Vốn ngân sách địa phương	40.388.731	3.674.704	1.702.852	46,3	3.478.000	95	5.994.854	5.983.688	11.166	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	33.409.246	2.890.352	1.496.346	51,8	2.740.000	95	5.471.439	5.471.439		Biểu số 1
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2.693.600	493.310	305.334	61,9	490.000	99	694.379	694.379		
2.1	Khởi tình	25.748.369	1.007.242	562.067	55,8	1.000.000	99	3.250.660	3.250.660		
2.2	Khởi huyện		544.682					2.799.664	2.799.664		
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.803.415	462.560					450.996	450.996		
4	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	4.803.415	1.372.000	628.945	45,8	1.250.000	91	1.485.000	1.485.000		
II	Vốn ngân sách trung ương	112.100	17.800					41.400	41.400		
1	Vốn trong nước	6.979.485	784.352	206.506	26,3	738.000	94	523.415	512.249	11.166	
1.1	Các Chương trình mục tiêu	6.391.248	739.691	206.506	27,9	708.000	96	512.249	512.249		Biểu số 2
1.1.1	Các Chương trình mục tiêu	4.763.034	395.800	121.707	30,7	375.000	95	186.700	186.700		
1.2	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	1.384.214	343.891	84.799	24,7	333.000	97	325.549	325.549		
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	794.233	188.432	48.620	25,8	180.000	96	171.242	171.242		
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	10.111	3.699			3.000	81	2.457	2.457		
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	579.870	151.760	36.179	23,8	150.000	99	151.850	151.850		
2	Vốn nước ngoài	588.237	44.661			30.000		11.166		11.166	Biểu số 3

- Ghi chú:**
- Thu tiền SDB khởi tình năm 2025 là 2.856 tỷ 800 triệu đồng, trích 2% dự phòng 57 tỷ 136 triệu đồng. Số còn lại chi đầu tư phát triển là 2.799 tỷ 664 triệu đồng.
 - Thu tiền SDB khởi huyện năm 2025 là 460 tỷ 200 triệu đồng, trích 2% dự phòng 9 tỷ 204 triệu đồng. Số còn lại chi đầu tư phát triển là 450 tỷ 996 triệu đồng.

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng.



STT	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư	Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bỏ tri vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chú đầu tư			
						Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương	
																	Trong đó:
A	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố			37.636.695	20.203.887	11.424.404	2.288.322	391.670	890.636	1.006.016	-	5.471.439	694.379	3.250.660	1.485.000	41.400	
1	Thành phố Đồng Xoài			8.967.024		6.882.292	766.160	303.600	462.560	-		754.596	303.600	450.996			
2	Thị xã Bình Long						107.000	28.600	78.400			105.040	28.600	76.440			
3	Thị xã Phước Long						34.120	25.300	8.820			75.280	25.300	49.980			
4	Huyện Đồng Phú						35.960	24.200	11.760			38.900	24.200	14.700			
	Trong đó:						72.700	28.600	44.100			72.700	28.600	44.100			
	Đàn tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%						13.230		13.230			13.230		13.230			
5	Huyện Bù Đăng						96.580	31.900	64.680			61.300	31.900	29.400			
	Trong đó:																
	Đàn tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%						19.404		19.404			8.820		8.820			
6	Huyện Bù Gia Mập						43.180	27.500	15.680			56.900	27.500	29.400			
	Trong đó:																
	Đàn tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%						4.704		4.704			8.820		8.820			
7	Thị xã Chơn Thành						127.460	27.500	99.960			98.060	27.500	70.560			
8	Huyện Hớn Quản						86.300	27.500	58.800			80.420	27.500	52.920			
	Trong đó:																
	Đàn tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%						17.640		17.640			15.876		15.876			
9	Huyện Lộc Ninh						81.760	30.800	50.960			67.256	30.800	36.456			
	Trong đó:																
	Đàn tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%						15.288		15.288			10.937		10.937			
10	Huyện Bù Đốp						34.120	25.300	8.820			42.940	25.300	17.640			
	Trong đó:																
	Đàn tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%						2.646		2.646			5.292		5.292			
11	Huyện Phú Riềng						46.980	26.400	20.580			55.800	26.400	29.400			
	Trong đó:																
	Đàn tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%						6.174		6.174			8.820		8.820			



STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		TMĐT	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bỏ tư vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024								Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025								Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tháng, năm				Trong đó:				Trong đó:												
							Tổng số	Chi XD/CB tập trung	Trên sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi XD/CB tập trung	Trên sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương							
B	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)			495.557	64.860		16.070	16.070	-	-	-	15.790	15.790	-	1.583.000	1.583.000	-	-	-	Sở Tài chính			
C	Hoàn trả ngân sách tỉnh														1.533.000	1.533.000				Sở Tài chính			
I	Hạt thu tiền sử dụng đất khởi tính năm 2022														50.000	50.000				Sở Tài chính			
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh														50.000	50.000				Sở Tài chính			
D	Vốn đối ứng ngân sách trung ương			2.236.000	2.334.347	1.842.595	458.910	-	47.450	411.460	-	218.000	25.000	40.000	153.000					Sở Tài chính			
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				1.445.000	1.295.000	159.000			159.000		100.000			100.000			100.000		Văn phòng Điều phối xây dựng NTM phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				250.000	170.710	9.710			9.710		10.000	10.000							Ban Dân tộc phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn			
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				80.000	55.000	19.000			19.000		15.000	15.000							Ban Dân tộc phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn			
4	Chương trình đầu tư phát triển mang lại lợi ích cơ sở giai đoạn 2021 - 2025			1640/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	140.000	28.347	10.000	10.000		10.000		18.000			18.000					Sở Y tế			
5	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt			2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023	646.000	186.000	5.000	5.000		5.000		40.000	40.000							Ban QLDA DTXD tỉnh			
6	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hòa Lư			2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	345.000	306.885	256.200	47.450	208.750		35.000	40.000			35.000				Ban QLDA DTXD tỉnh			
E	Vốn lãi toàn các công trình đã quyết toán					254.375	193.777	44.450		44.450		40.000	40.000							Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Tài chính và các Chủ đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn			
F	Vốn thực hiện dự án			34.905.138	8.272.294	2.459.780	1.002.732	72.000	380.626	550.106	-	2.597.300	280.000	946.400	1.329.500	41.400							
F1	Dự án chuyển tiếp			7.214.000	6.278.400	2.459.780	1.002.732	72.000	380.626	550.106	-	1.841.900	280.000	946.400	615.500								
I	Giao thông - vốn tài & Hạ tầng đô thị			6.145.000	5.284.000	2.037.030	645.632	7.000	360.626	278.006	-	1.344.900	250.000	870.400	224.500								
I	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bầu Bàng			1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440.000	396.000	151.999	100.000		100.000		60.000		60.000						Ban QLDA DTXD tỉnh			

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư	TMĐT	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						
						Tổng số	Trong đó:		Đầu tư từ nguồn sách địa phương	Tổng số	Trong đó:		Đầu tư từ nguồn sách địa phương					
							Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất			Xổ số kiến thiết	Chi XD/CB tập trung		Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			
2	Nâng cấp, mở rộng DT 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đông Nai và cảng Cầu Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	480.000	223.000														Ban QLDA DTXD tỉnh
3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	3075/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 1436/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	1.450.000	1.305.000	18.769					153.400				133.400				Ban QLDA DTXD tỉnh
4	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	72.000	10.000					60.000				60.000				UBND TP Đồng Xoài
5	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến Quốc lộ 14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	225.000	156.000	40.000				69.000				69.000				UBND TP Đồng Xoài
6	Xây dựng đường từ TTTC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	334.800	166.232	16.232				120.000				120.000				UBND huyện Đồng Phú
7	Xây dựng đường trục chính từ DT 741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	2131/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	306.000	54.000	12.000				162.000				110.000				UBND huyện Đồng Phú
8	Xây dựng đường từ DT 741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	2151/QĐ-UBND ngày 25/01/2021; 674/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	130.000	117.000	47.550	12.000				60.000				60.000				UBND huyện Đồng Phú
9	Nâng cấp mở rộng đường Phú Riêng, Đò từ TTTC huyện Di Linh công nghiệp Bắc Đông Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38.000	34.200	14.000	12.000				20.000				20.000				UBND huyện Đồng Phú
10	Nâng cấp, mở rộng đường từ DT 759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55.000	49.500	47.000	20.000				2.500				2.500				UBND huyện Bù Đốp
11	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80.000	72.100	36.000	20.000				30.000				30.000				UBND huyện Bù Đốp
12	Nâng cấp, mở rộng đường từ DT 759B đoạn từ đơn vị biên phòng 789 đi sông Măng qua cầu khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110.000	99.100	41.000	20.000				55.000				55.000				UBND huyện Bù Đốp
13	Nâng cấp, mở rộng đường DT 760 từ ngã tư DT 741 đến cầu Đak O xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đúc Hánh - Phú Văn từ DT 741 đến ngã tư quốc tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150.000	135.000	110.000	20.000				25.000				25.000				UBND huyện Bù Gia Mập
14	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến Quốc lộ 14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75.000	67.500	44.000	20.000				20.000				20.000				UBND huyện Bù Gia Mập
15	Nâng cấp, mở rộng đường DT từ xã Đa Kịa qua xã Bình Thành, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60.000	54.000	48.000	20.000				6.000				6.000				UBND huyện Bù Gia Mập
16	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90.000	81.000	75.000	10.000				6.000				6.000				UBND huyện Bù Gia Mập
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 14 đi xã Đak Nheu	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80.000	72.000	61.000	10.000				11.000				11.000				UBND huyện Bù Đang
18	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	79.300	55.580	30.000				23.000				23.000				UBND thị xã Bình Long

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:						
							Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xả số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chủ ngân sách địa phương		Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xả số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chủ ngân sách địa phương			
19	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hôn Quan	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130.000	117.000	75.000	30.000	10.000	20.000	8.000	40.000	12.000	40.000	7.000	7.000	UBND thị xã Bình Long			
20	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Ra	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50.000	45.000	33.000	8.000	-	8.000	-	12.000	12.000	40.000	-	-	UBND thị xã Phước Long			
21	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường DT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	43.500	15.000	15.000	-	-	10.000	10.000	-	-	-	UBND thị xã Phước Long			
22	Xây dựng cải tạo qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80.000	72.000	65.000	35.000	7.000	28.000	-	7.000	7.000	-	-	7.000	UBND thị xã Phước Long			
23	Xây dựng đường từ DT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cội Kiềng Bà Đình và nhà tù Bà Ra	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	50.000	20.000	20.000	-	-	4.000	-	-	-	4.000	UBND thị xã Phước Long			
24	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hôn Quan	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180.000	162.000	30.000	5.000	5.000	5.000	-	60.000	-	60.000	-	-	UBND huyện Hôn Quan			
25	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cắt vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hôn Quan	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270.000	243.000	90.000	20.000	20.000	20.000	-	90.000	-	90.000	-	-	UBND huyện Hôn Quan			
26	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đông Nơ và Minh Đức, huyện Hôn Quan	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110.000	99.000	47.000	15.000	15.000	-	-	30.000	-	30.000	-	-	UBND huyện Hôn Quan			
27	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200.000	180.000	160.000	50.000	50.000	50.000	-	20.000	-	20.000	-	-	UBND huyện Phú Riềng			
28	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hôn Quan)	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	81.000	53.400	25.400	-	25.400	-	25.000	-	25.000	-	-	UBND huyện Phú Riềng			
29	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối DH 312 với đường DT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	63.000	30.000	20.000	10.000	-	45.000	-	2.500	-	42.500	UBND huyện Phú Riềng			
30	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85.000	76.500	26.000	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	UBND huyện Phú Riềng			
31	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TT/HC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hôn Quan	2041/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000	90.000	50.000	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	UBND huyện Phú Riềng			
32	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex	3240/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	100.000	90.000	85.000	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	UBND thị xã Chơn Thành			
33	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 Thị trấn Chơn thành đến KCN Chơn Thành	79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	100.000	90.000	30.000	30.000	30.000	30.000	-	60.000	-	60.000	-	-	UBND thị xã Chơn Thành			
II	Hàng hóa công nghiệp, KKT		50.000	45.000	23.100	9.100	-	9.100	-	16.000	-	16.000	-	-				
I	Xây dựng nương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sicoa mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	50.000	45.000	23.100	9.100	-	9.100	-	16.000	-	16.000	-	-	Ban QLDA DTXD hình			
III	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		138.000	156.000	61.000	44.000	5.000	39.000	-	70.000	-	10.000	-	60.000				
1	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32.000	22.000	5.000	5.000	-	-	10.000	-	10.000	-	-	Liên minh HTX			

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Chức danh tư		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
							Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương		Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương					
2	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bu Đang	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138.000	124.000	39.000	39.000	-	-	39.000	-	-	60.000	60.000	-	-	90.000	-	-	90.000	Ban QLDA DTXD tỉnh
IV	Giáo dục và Đào tạo		300.000	270.000	68.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
1	Dự án kiến cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiến cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học)	2212/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300.000	270.000	68.000	-	-	-	-	-	-	90.000	90.000	-	-	90.000	-	-	90.000	Ban QLDA DTXD tỉnh
V	Văn hóa xã hội		80.000	72.000	50.650	35.000	35.000	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
1	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Phước	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80.000	72.000	50.650	35.000	35.000	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
VI	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		501.000	451.400	220.000	175.000	-	-	175.000	-	-	225.000	-	-	-	225.000	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022 - 2025	1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	446.000	401.400	195.000	150.000	-	-	150.000	-	-	200.000	-	-	-	200.000	-	-	-	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	55.000	50.000	25.000	25.000	-	-	25.000	-	-	25.000	-	-	-	25.000	-	-	-	Công an tỉnh
V	Quản lý nhà nước		65.000	65.000	59.000	59.000	-	-	59.000	-	-	6.000	-	-	-	6.000	-	-	-	Công an tỉnh
1	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh	1026/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	65.000	65.000	59.000	59.000	-	-	59.000	-	-	6.000	-	-	-	6.000	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
VI	Quốc phòng - An ninh		128.000	115.200	35.000	35.000	25.000	-	10.000	-	-	70.000	-	-	-	70.000	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
1	Xây dựng kho và kho khí dan Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	25/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	43.000	38.700	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	25.000	-	-	-	25.000	-	-	-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Số chi huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1: Mặt đất; HBP-21/GD1	142/QĐ-QK ngày 10/11/2023	50.000	45.000	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	30.000	-	-	-	30.000	-	-	-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	744/QĐ-UBND ngày 10/9/2023	35.000	31.500	15.000	15.000	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	-	Công an tỉnh
F2	Dự án khởi công mới		27.691.138	1.993.894	-	-	-	-	-	-	-	755.400	-	-	-	714.000	-	-	-	Công an tỉnh
I	Đổi ứng dự án ODA		587.138	196.394	-	-	-	-	-	-	-	41.400	-	-	-	41.400	-	-	-	Công an tỉnh
II	Bồi ứng dự án PPP		25.540.000	1.233.500	-	-	-	-	-	-	-	350.000	-	-	-	350.000	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	1310/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 257/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	587.138	196.394	-	-	-	-	-	-	-	41.400	-	-	-	41.400	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
I	Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đak Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	138/2024/QH15 ngày 28/6/2024	25.540.000	1.233.500	-	-	-	-	-	-	-	350.000	-	-	-	350.000	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh chủ đầu tư dự án thành phần 3, thành phần 5
III	Cho thuê - vận tải và Hạ tầng đô thị		1.474.000	474.000	-	-	-	-	-	-	-	314.000	-	-	-	314.000	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
1	Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Đức Mới - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	02/NQ-HĐND ngày 13/5/2024	1.474.000	474.000	-	-	-	-	-	-	-	314.000	-	-	-	314.000	-	-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024								Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT			Trong đó:								Trong đó:				
						Chi XD/CB trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương	Chi XD/CB trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương					
IV	Giao dục và Đào tạo			90.000	90.000	-	-	-	-	50.000	-	-	-	50.000	-	-	-	UBND huyện Bù Đăng
1	Xây dựng Trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Bù Đăng			90.000	90.000					50.000				50.000				Sở Tài nguyên và Môi trường
G	Vốn Đầu tư, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			76.700						76.700				76.700				Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
H	Vốn lập Quy hoạch			153.400						153.400				153.400				Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã thành phố để xuất chủ trương đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
I	Vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh			2.500						2.500				2.500				Hội Nông dân tỉnh
K	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030			78.387	45.960					30.153	29.989	164						Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã thành phố để xuất chủ trương đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn

Biểu số 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025

Thẩm định Nghi quyết số 40 /NQ-HDND ngày 06 tháng 1 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021 - 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Chủ đầu tư
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
TỔNG SỐ					1.616.948	1.028.128	512.249	
A	Các Chương trình mục tiêu quốc gia				1.384.214	982.128	325.549	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				579.870	428.020	151.850	Văn phòng điều phối XD NPM tỉnh phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				10.111	7.654	2.457	Sở Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn

TT	Tên dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021 - 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Chủ đầu tư
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				794.233	546.454	171.242	Ban Dân tộc phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
B	Các chương trình mục tiêu		480.000	232.734	232.734	46.000	186.700	
I	Các dự án chuyên tiếp		480.000	232.734	232.734	46.000	186.700	
I	Giao thông		480.000	232.734	232.734	46.000	186.700	
1.1	Nâng cấp, mở rộng DT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	480.000	232.734	232.734	46.000	186.700	Ban QLĐA ĐTXD tỉnh



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 1 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Biểu số 3

Quyết định đầu tư

TMĐT

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Chú đầu tư
				Trong đó:	Vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Vốn đối ứng nguồn NSTW				
							Dựa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			
	TỔNG SỐ		140.000	28.347	28.347	111.653	111.653		111.653	44.661	11.166				
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		140.000	28.347	28.347	111.653	111.653		111.653	44.661	11.166				
1	Dự án chuyển tiếp		140.000	28.347	28.347	111.653	111.653		111.653	44.661	11.166				
-	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021-2025	1640/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	140.000	28.347	28.347	111.653	111.653		111.653	44.661	11.166	Sở Y tế			